

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>55 746 628 303</b>	<b>78 309 913 012</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1 759 368 046</b>	<b>22 782 158 866</b>
1. Tiền	111	V.01	1 759 368 046	3 962 158 866
2. Các khoản tương đương tiền	112			18 820 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>11 665 459 242</b>	<b>16 404 839 636</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11 665 459 242	16 404 839 636
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24 100 294 861</b>	<b>22 848 654 653</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		23 128 352 973	22 259 018 555
2. Trả trước cho người bán	132		1 147 448 600	513 351 769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	203 194 850	454 985 891
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 378 701 562	- 378 701 562
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17 963 928 039</b>	<b>12 603 114 551</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17 970 927 127	12 610 113 639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 6 999 088	- 6 999 088
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>257 578 115</b>	<b>3 671 145 306</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38 727 063	48 804 715
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6 738 810	1 552 052 106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		2 654 794
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		212 112 242	2 067 633 691
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>47 502 379 641</b>	<b>48 323 695 747</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>43 031 885 154</b>	<b>43 611 552 910</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		21 111 219 510	23 024 645 249
- Nguyên giá	222		109 435 784 826	111 110 248 164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-88 324 565 316	-88 085 602 915
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	3 877 254 382	3 917 924 882
- Nguyên giá	228		4 067 050 050	4 067 050 050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 189 795 668	- 149 125 168
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18 043 411 262	16 668 982 779

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>4 470 494 487</b>	<b>4 712 142 837</b>
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>103 249 007 944</b>	<b>126 633 608 759</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>35 442 712 894</b>	<b>55 875 338 434</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35 173 070 725</b>	<b>55 671 261 622</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13 904 390 496	45 270 788 887
2. Phải trả cho người bán	312		12 952 218 542	4 482 293 358
3. Người mua trả tiền trước	313		3 722 986 317	163 836 080
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	747 718 880	2 121 573 569
5. Phải trả người lao động	315		1 681 231 307	1 693 078 530
6. Chi phí phải trả	316	V.17		280 638 030
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 243 504 128	1 072 332 113
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		921 021 055	586 721 055
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>269 642 169</b>	<b>204 076 812</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		194 973
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		269 642 169	203 881 839
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>65 904 316 469</b>	<b>69 097 547 156</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>65 904 316 469</b>	<b>69 097 547 156</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38 800 000 000	38 800 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16 450 600 000	16 450 600 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 285 000 000	- 285 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		290 729 840	1 033 354 101
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6 165 418 833	5 465 418 833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 620 000 000	1 320 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2 862 567 796	6 313 174 222
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>1 901 978 581</b>	<b>1 660 723 164</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>103 249 007 944</b>	<b>126 633 608 754</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>000</b>			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 02 tháng 08 năm 2010  
TỔNG GIÁM ĐỐC

CAO THỊ LAN

NGUYỄN THÚY HIỀN